

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2019/DS-PT

Ngày: 22/02/2019

V/v tranh chấp về thừa kế tài sản,
chia tài sản chung, yêu cầu hủy di
chức và hủy giấy chứng nhận
quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Quân

Các Thẩm phán: Ông Bích Văn Nhiên

Ông Nguyễn Hồng Thái

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thu Thúy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận: Bà Phạm Thị Thanh
Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 22/02/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc
thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 55/2018/TLPT-DS ngày 25/7/2018 về việc:
“Tranh chấp về thừa kế tài sản, chia tài sản chung, yêu cầu hủy di chúc và hủy
giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2018/DS-ST ngày 09/5/2018 của Tòa án
nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 165/2018/QĐ-PT ngày
31/10/2018 và các quyết định hoãn phiên tòa, tạm dừng phiên tòa của Tòa án nhân
dân tỉnh Bình Thuận, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1938.

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị S: Bà Nguyễn Thúy L, sinh
năm 1976 (giấy ủy quyền ngày 24/11/2015).

Cùng địa chỉ: Số 21, thôn TH, thị trấn ML, huyện HTB, tỉnh Bình Thuận

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Khu phố 1, thị trấn ML, huyện HTB, Bình Thuận.

Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Thôn TH, thị trấn ML, huyện HTB, tỉnh Bình Thuận

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Nguyễn Thúy L, sinh năm 1976;

- + Bà Nguyễn Thị Thanh Th, sinh năm 1983;
- + Bà Nguyễn Thị Như Ng, sinh năm 1978;
- + Bà Nguyễn Thị Thu N, sinh năm 1972;
- + Ông Nguyễn Ngọc H2, sinh năm 1974;
- + Bà Nguyễn Thị Mỹ L1, sinh năm 1974;
- + Ông Võ Văn Ph, sinh năm 1968.

Cùng địa chỉ: Thôn TH, thị trấn ML, huyện HTB, tỉnh Bình Thuận

- + Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1953.

Địa chỉ: Số 244/3 đường số 8, phường A, quận GV, T.P. Hồ Chí Minh.

- + Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Số 123/22 TKH, phường PT, thành phố PT, tỉnh Bình Thuận.

- + Ông Nguyễn Ngọc Ch, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Khu phố 1, phường PT, thành phố PT, tỉnh Bình Thuận.

- + Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1957.

Địa chỉ: Số 23 LDC, phường TS, thành phố PR - TC, tỉnh Ninh Thuận.

- + Ông Nguyễn Văn H3, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Số 10 đường số 24, phường B, quận GV, thành phố Hồ Chí Minh.

- + Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Số 3 PCT, phường XH, thành phố NT, tỉnh Khánh Hòa.

+ Ủy ban nhân dân huyện HTB, tỉnh Bình Thuận (có văn bản từ chối tham gia tố tụng).

Địa chỉ: Khu phố Lâm Hòa, thị trấn ML, huyện HTB, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị Thanh Th: Bà Nguyễn Thúy L, sinh năm 1976 (giấy ủy quyền ngày 18/12/2017).

Người đại diện hợp pháp của ông Võ Văn Ph: Bà Nguyễn Thị Thu N. (giấy ủy quyền ngày 21/12/2017).

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị Mỹ L1: Ông Nguyễn Ngọc H2 (giấy ủy quyền ngày 22/12/2017).

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn H3, bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn T: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1960 (giấy ủy quyền ngày 02/02/2018, giấy ủy quyền ngày 07/02/2018, giấy ủy quyền ngày 08/02/2018 và giấy ủy quyền ngày 26/02/2018).

Do có kháng cáo của Nguyễn Ngọc Ch và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện nguyên đơn bà Nguyễn Thúy L trình bày:

Về quan hệ gia đình của ông Nguyễn Văn Đ1 như sau: Cha Nguyễn Văn Y, chết năm 1972; mẹ Đào Thị N (tên gọi khác: Đào Thị N1), chết năm 2005; vợ Lương Thị Nh, chết năm 1970. Ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Lương Thị Nh có 08 người con, gồm: Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Văn T, Nguyễn Ngọc Ch, Nguyễn Văn L, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn H1, Nguyễn Văn H3 và Nguyễn Thị H. Sau khi bà Lương Thị Nh chết, ông Nguyễn Văn Đ1 lấy bà Nguyễn Thị S. Ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Nguyễn Thị S có 05 người con, gồm: Nguyễn Thúy L, Nguyễn Thị Thu N, Nguyễn Thị Thanh Th, Nguyễn Ngọc H2 và Nguyễn Thị Như Ng.

Trong quá trình chung sống từ năm 1970 đến năm 2010, ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Nguyễn Thị S canh tác trên số ruộng và đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 319906 ngày 21/12/1990 của Ủy ban nhân dân huyện HTB cấp đứng tên Nguyễn Văn Đ1. Ngày 01/02/2008, khi ông Đ1 còn sống, vẫn còn minh mẫn có lập di chúc với nội dung như sau:

- Giao thửa đất số 209/1.592m² cho bà Nguyễn Thị S và bà Nguyễn Thị Thu N. Cụ thể bà S được hưởng 1.292m², bà Nguyễn Thị Thu N được hưởng 300m²;

- Giao thửa đất số 254 và thửa đất số 244, diện tích 4.081m² cho bà Nguyễn Thị S được hưởng;

- Giao thửa đất số 252/544m² và thửa đất số 218/1.347m² cho bà Nguyễn Thị S được hưởng.

- Thửa đất số 286/846m² và đất ở diện tích 424m², số thửa 124 và ngôi nhà xây cấp 4 thuộc nhà tự. Sau này ai thờ cúng thì sẽ được hưởng phần đất nêu trên.

Sau khi ông Nguyễn Văn Đ1 chết thì ông Nguyễn Văn H1 và ông Nguyễn Văn H giành quyền thừa kế các tài sản gồm: thửa đất số 218/1.347m² do ông H1 sử dụng, thửa đất số 286/846m² và thửa đất số 124/424m² do ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Ngọc Ch, ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn H1, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn H3 quản lý.

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn Đ1 chết để lại như sau:

- Chia thừa kế theo di chúc do ông Nguyễn Văn Đ1 lập ngày 01/02/2008: Chia thửa đất số 209/1.292m², thửa đất số 252/544m², thửa đất số 218/1.347m², thửa đất số 254 và thửa đất số 244, diện tích 4.081m² thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 319956 ngày 21/12/1990 của Ủy ban nhân dân huyện HTB cấp đứng tên ông Nguyễn Văn Đ1 cho bà Nguyễn Thị S được hưởng.

- Thửa đất số 286/846m² và thửa số 124/424m² thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 319956 ngày 21/12/1990 của Ủy ban nhân dân huyện HTB cấp đứng tên ông Nguyễn Văn Đ1 chia theo bình quân nhân khẩu hộ gia đình ông Đ1 gồm: Ông Nguyễn Văn Đ1, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thúy L, bà Nguyễn Thị Thu N, bà Nguyễn Thị Thanh Th, ông Nguyễn Ngọc H2, bà Nguyễn Thị Như Ng và bà Nguyễn Thị S. Phần diện đất được chia theo bình quân nhân khẩu của ông Nguyễn Văn Đ1 thì chia thừa kế theo pháp luật cho: Ông Nguyễn

Văn Đ, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Ngọc Ch, ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn H1, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn H3, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thúy L, bà Nguyễn Thị Thu N, bà Nguyễn Thị Thanh Th, ông Nguyễn Ngọc H2, bà Nguyễn Thị Như Ng và bà Nguyễn Thị S.

- Thừa đất số 272/272m² chia cho ông Nguyễn Văn H3.

Trong đơn phản tố ngày 16/11/2017 và quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Nguyễn Văn H trình bày: Về quan hệ gia đình của ông Nguyễn Văn Đ1 đúng như nguyên đơn trình bày.

Về nguồn gốc ruộng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 319956 ngày 21/12/1990 của Ủy ban nhân dân huyện HTB cấp đứng tên ông Nguyễn Văn Đ1 như sau: Năm 1951, khi ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Lương Thị Nh cưới nhau thì được gia đình cho hai đám ruộng và một đám đất canh tác, sau đó phía họ ngoại bán thêm một số thửa đất, đồng thời cha mẹ ông tự khai phá thêm mới có được diện tích đất 14.274m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên. Năm 1970, bà Lương Thị Nh chết và cùng năm đó ông Nguyễn Văn Đ1 cưới bà Nguyễn Thị S. Sau khi cưới nhau thì bà S chỉ hưởng thụ các tài sản mà cha ông có được từ trước không phát sinh tài sản nào nữa. Ngày 21/12/1990, ông Nguyễn Văn Đ1 được Ủy ban nhân dân huyện HTB cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 14.274m². Sau khi ông Nguyễn Văn Đ1 qua đời, thì bà S cùng các con của bà S tranh chấp thừa kế di chúc mà ông Nguyễn Văn Đ1 lập ra, ông không biết gì về di chúc này cho đến khi được Tòa án thông báo thì ông mới biết Di chúc ngày 01/02/2008 của ông Nguyễn Văn Đ1 được Ủy ban nhân dân thị trấn Ma Lâm chứng thực ngày 25/02/2008. Trong thời gian từ năm 2007 đến năm 2010, thì cha ông bệnh rất nặng trong quá trình điều trị bệnh do bị áp lực của bà Nguyễn Thị S cùng các con mới lập ra di chúc đơn phương như trên là không phù hợp và công bằng. Di chúc trên không có người làm chứng, không được lặn tay nên di chúc không đúng quy định pháp luật. Ông không Đ ý yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S. Ông Nguyễn Văn H có đơn phản tố yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Hủy di chúc do ông Nguyễn Văn Đ1 lập ngày 01/02/2008 và được Ủy ban nhân dân thị trấn Ma Lâm chứng thực ngày 25/02/2008.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 043117 đứng tên hộ ông Võ Văn Ph và bà Nguyễn Thị Thu N do Ủy ban nhân dân huyện HTB cấp ngày 10/8/2007. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 040609 và số AI 040610 đứng tên hộ ông Nguyễn Ngọc H2 và bà Nguyễn Thị Mỹ L1 do Ủy ban nhân dân huyện HTB cấp cùng ngày 06/4/2007.

- Chia thừa kế theo pháp luật cho những người thừa kế của ông Nguyễn Văn Đ1 ½ tài sản thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 319956 ngày 21/12/1990 của Ủy ban nhân dân huyện HTB cấp đứng tên ông Nguyễn Văn Đ1, gồm: Ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Ngọc Ch, ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn H1, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn H3, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Thu N, ông Nguyễn Ngọc H2, bà Nguyễn Thúy L, bà Nguyễn Thị Như Ng, bà Nguyễn Thị Thanh Th, bà Nguyễn Thị S.

- Chia theo pháp luật cho những người thừa kế của bà Lương Thị Nh ½ tài sản thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 319956 ngày 21/12/1990 của Ủy ban nhân dân huyện HTB cấp đứng tên ông Nguyễn Văn Đ1, gồm: Ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Ngọc Ch, ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn H1, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn H3, bà Nguyễn Thị H.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Nguyễn Văn H1; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc Ch, ông Nguyễn Văn L trình bày: Các ông không Đ ý với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S, thống nhất với ý kiến và yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn H. Ngoài ra, không có yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thúy L, bà Nguyễn Thị Thu N, ông Nguyễn Ngọc H2, bà Nguyễn Thị Như Ng, Nguyễn Thị Thanh Thủy, Nguyễn Thị Mỹ L1 và Võ Văn Ph trình bày: Các ông bà thống nhất với phần trình bày và đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S. Không đồng ý với yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn H. Ngoài ra, không có yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Văn Tâm, Nguyễn Văn H3 và Nguyễn Thị H, do ông Nguyễn Văn L đại diện theo ủy quyền trình bày: Các ông bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S, thống nhất với ý kiến và yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn H. Ngoài ra, không có yêu cầu gì khác.

Sau khi hòa giải không thành;

Ngày 09/5/2018, Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc đưa vụ án ra xét xử tại bản án số 14/2018/DS-ST, quyết định:

Căn cứ vào Khoản 5, Khoản 14 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a, c Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 108, Điều 224, Điều 631, Điều 632, Điều 633, Điều 634, Điều 635, Điều 646, Điều 648, Điều 649, Điều 650, Điều 667, Điều 674, Điều 675, Điều 676, Điều 684, Điều 685, Điều 688, Điều 733, Điều 734, Điều 735 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 5, Điều 95, Điều 99, Điều 100, Điều 166, Điều 167, Khoản 1 Điều 179, Khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai; Khoản 7 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án ngày 27/02/2009; Điểm đ Khoản 1 Điều 12, Điều 14, Khoản 5 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị S và một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Văn H, về chia thừa kế tài sản và chia tài sản chung. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn H về yêu cầu hủy di chúc do ông Nguyễn Văn Đ1 lập ngày 01/02/2008; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 043117 đứng tên hộ ông Võ Văn Ph và bà Nguyễn Thị Thu N do Ủy ban nhân dân huyện HTB cấp ngày 10/8/2007; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 040609 và số AI 040610 đứng tên hộ ông Nguyễn Ngọc H2 và bà Nguyễn Thị Mỹ L1 do Ủy ban nhân dân huyện HTB cấp cùng ngày 06/4/2007; chia thừa kế theo pháp luật cho những người thừa kế của bà Lương Thị Nh ½ tài sản ở thửa đất số 252/544m²; số

209/1.592m²; số 244/3.856m²; số 254/2.852m² và số 218/1.582m² thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 319956 ngày 21/12/1990.

1. Xác định thửa đất số 286/864m² hiện trạng 970,3m²; thửa đất số 252/544m² hiện trạng 544,2m²; thửa đất số 209/1.592m² hiện trạng 1.764,7m²; thửa đất số 244/3.856m² hiện trạng 2.179m²; thửa đất số 254/2.852m² hiện trạng 2.223,9m² và thửa đất số 218/1.582m² hiện trạng 1.524,1m², tọa lạc tại thôn TH, thị trấn ML, huyện HTB, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 319956 ngày 21/12/1990 do Ủy ban nhân dân huyện HTB cấp đứng tên ông Nguyễn Văn Đ1, thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Văn Đ1, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thúy L, bà Nguyễn Thị Thu N, bà Nguyễn Thị Thanh Th, ông Nguyễn Ngọc H2 và bà Nguyễn Thị Như Ng. Chia bình quân thửa đất số 286/864m² hiện trạng 970,3m², mỗi người được chia diện tích 121,2875m² trị giá 9.096.562,5 đồng; thửa đất số 252/544m² hiện trạng 544,2m², mỗi người được chia diện tích 68,025m² trị giá 5.442.000 đồng; thửa đất số 209/1.592m² hiện trạng 1.764,7m², mỗi người được chia diện tích 220,5875m² trị giá 19.852.875 đồng; thửa đất số 244/3.856m² hiện trạng 2.179m², mỗi người được chia diện tích 272,375m² trị giá 21.790.000 đồng; thửa đất số 254/2.852m² hiện trạng 2.223,9m², mỗi người được chia diện tích 277,9875m² trị giá 18.069.187,5 đồng; thửa đất số 218/1.582m² hiện trạng 1.524,1m², mỗi người được chia diện tích 190,5125m² trị giá 15.241.000 đồng.

2. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn Đ1 bao gồm: Ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Ngọc Ch, ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn H1, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn H3, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thúy L, bà Nguyễn Thị Thu N, bà Nguyễn Thị Thanh Th, ông Nguyễn Ngọc H2, bà Nguyễn Thị Như Ng và bà Nguyễn Thị S.

3. Xác định di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn Đ1 chết để lại gồm: Diện tích đất 121,2875m² trị giá 9.096.562,5 đồng ở thửa đất số 286/864m² hiện trạng 970,3m²; diện tích đất 68,025m² trị giá 5.442.000 đồng ở thửa đất số 252/544m², hiện trạng 544,2m²; diện tích đất 220,5875m² trị giá 19.852.875 đồng ở thửa đất số 209/1.592m² hiện trạng 1.764,7m²; diện tích đất 272,375m² trị giá 21.790.000 đồng ở thửa đất số 244/3.856m² hiện trạng 2.179m²; diện tích đất 277,9875m² trị giá 18.069.187,5 đồng ở thửa đất số 254/2.852m² hiện trạng 2.223,9m²; diện tích đất 190,5125m² trị giá 15.241.000 đồng ở thửa đất số 218/1.582m² hiện trạng 1.524,1m².

4. Công nhận một phần bản di chúc ngày 01/02/2008 do ông Nguyễn Văn Đ1 lập để lại tài sản cho bà Nguyễn Thị S và Nguyễn Thị Thu N.

Công nhận sự thỏa thuận của bà Nguyễn Thị Thu N cho bà Nguyễn Thị S ký phần thừa kế được hưởng theo di chúc. Bà Nguyễn Thị S không phải thanh toán giá trị bằng tiền cho bà Nguyễn Thị Thu N.

Chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn Đ1 theo di chúc ngày 01/02/2008, cho bà Nguyễn Thị S được hưởng, gồm: Diện tích đất 68,025m² trị giá 5.442.000 đồng ở thửa đất số 252/544m² hiện trạng 544,2m²; diện tích đất 220,5875m² trị giá 19.852.875 đồng ở thửa đất số 209/1.592m² hiện trạng 1.764,7m²; diện tích đất 272,375m² trị giá 21.790.000 đồng ở thửa đất số 244/3.856m² hiện trạng 2.179m²;

diện tích đất 277,9875m² trị giá 18.069.187,5 đồng ở thửa đất số 254/2.852m² hiện trạng 2.223,9m²; diện tích đất 190,5125m² trị giá 15.241.000 đồng ở thửa đất số 218/1.582m² hiện trạng 1.524,1m².

5. Chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn Đ1 theo quy định pháp luật diện tích đất 121,2875m² trị giá 9.096.562,5 đồng ở thửa đất số 286/864m² hiện trạng 970,3m², cho các đồng thừa kế gồm: Ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Ngọc Ch, ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn H1, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn H3, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thúy L, bà Nguyễn Thị Thu N, bà Nguyễn Thị Thanh Th, ông Nguyễn Ngọc H2, bà Nguyễn Thị Như Ng và bà Nguyễn Thị S, ký phần thừa kế mỗi người được hưởng diện tích đất khoảng 8,66339m² trị giá 649.754 đồng.

6. Công nhận sự thỏa thuận của bà Nguyễn Thúy L, bà Nguyễn Thị Thu N, bà Nguyễn Thị Thanh Th, ông Nguyễn Ngọc H2 và bà Nguyễn Thị Như Ng, cho bà Nguyễn Thị S phân tài sản được chia của mỗi người gồm: Diện tích đất 121,2875m² trị giá 9.096.562,5 đồng ở thửa đất số 286/864m² hiện trạng 970,3m²; diện tích đất 68,025m² trị giá 5.442.000 đồng ở thửa đất số 252/544m², hiện trạng 544,2m²; diện tích đất 220,5875m² trị giá 19.852.875 đồng ở thửa đất số 209/1.592m² hiện trạng 1.764,7m²; diện tích đất 272,375m² trị giá 21.790.000 đồng ở thửa đất số 244/3.856m² hiện trạng 2.179m²; diện tích đất 277,9875m² trị giá 18.069.187,5 đồng ở thửa đất số 254/2.852m² hiện trạng 2.223,9m²; diện tích đất 190,5125m² trị giá 15.241.000 đồng ở thửa đất số 218/1.582m² hiện trạng 1.524,1m². Và ký phần thừa kế được hưởng của mỗi người diện tích đất khoảng 8,66339m² trị giá 649.754 đồng ở thửa đất số 286/864m² hiện trạng 970,3m².

Bà Nguyễn Thị S không phải thanh toán giá trị bằng tiền cho bà Nguyễn Thúy L, bà Nguyễn Thị Thu N, bà Nguyễn Thị Thanh Th, ông Nguyễn Ngọc H2 và bà Nguyễn Thị Như Ng.

7. Giao cho bà Nguyễn Thị S được quyền sử dụng thửa đất số 286/864m² hiện trạng 970,3m²; thửa đất số 252/544m² hiện trạng 544,2m²; thửa đất số 209/1.592m² hiện trạng 1.764,7m²; thửa đất số 244/3.856m² hiện trạng 2.179m²; thửa đất số 254/2.852m² hiện trạng 2.223,9m² và thửa đất số 218/1.582m² hiện trạng 1.524,1m², tọa lạc tại thôn TH, thị trấn ML, huyện HTB, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 319956 ngày 21/12/1990 do Ủy ban nhân dân huyện HTB cấp đứng tên ông Nguyễn Văn Đ1.

Bà Nguyễn Thị S có nghĩa vụ phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị H số tiền 90.141.379 (Chín mươi triệu một trăm bốn mươi một nghìn ba trăm bảy mươi chín) đồng.

Bà Nguyễn Thị S có nghĩa vụ phải thanh toán cho ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Ngọc Ch, ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn H1, ông Nguyễn Văn H và ông Nguyễn Văn H3, mỗi người số tiền 649.754 (Sáu trăm bốn mươi chín nghìn bảy trăm năm mươi bốn) đồng.

Bà Nguyễn Thị S có nghĩa vụ đăng ký quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 286/864m² hiện trạng 970,3m²; thửa đất số 252/544m² hiện trạng 544,2m²; thửa đất số 209/1.592m² hiện trạng 1.764,7m²; thửa đất số 244/3.856m² hiện trạng 2.179m²; thửa đất số 254/2.852m² hiện trạng 2.223,9m² và thửa đất số

218/1.582m² hiện trạng 1.524,1m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 319956 ngày 21/12/1990 với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Diện tích đất bà Nguyễn Thị S đăng ký có trích đo bản đồ vị trí khu đất tranh chấp ngày 18/3/2016 kèm theo.

8. Ông Nguyễn Ngọc H2 và bà Nguyễn Thị Mỹ L1 có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị H số tiền 8.544.500 (Tám triệu năm trăm bốn mươi bốn nghìn năm trăm) đồng.

Ông Nguyễn Ngọc H2 và bà Nguyễn Thị Mỹ L1 được quyền tiếp tục sử dụng thửa số 296, diện tích 235m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 040610 ngày 06/4/2007 và thửa đất số 489/762,4m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 774476 ngày 04/7/2014, do Ủy ban nhân dân huyện HTB cấp đứng tên hộ ông Nguyễn Ngọc H2 và bà Nguyễn Thị Mỹ L1.

9. Ông Võ Văn Ph và bà Nguyễn Thị Thu N có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị H số tiền 17.931.000 (Mười bảy triệu chín trăm ba mươi một nghìn) đồng.

Ông Võ Văn Ph và bà Nguyễn Thị Thu N được quyền tiếp tục sử dụng thửa đất số 406/1.793m² đo đạc hiện trạng 1.793,1m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 043117 ngày 10/8/2007 do Ủy ban nhân dân huyện HTB cấp đứng tên hộ ông Võ Văn Ph và bà Nguyễn Thị Thu N.

Ông Võ Văn Ph và bà Nguyễn Thị Thu N có nghĩa vụ đăng ký biến động đất đai đối với thửa đất số 406/1.793m² đo đạc hiện trạng 1.793,1m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 043117 ngày 10/8/2007 với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Diện tích đất ông Võ Văn Ph và bà Nguyễn Thị Thu N đăng ký có trích đo bản đồ vị trí khu đất tranh chấp ngày 18/3/2016 kèm theo.

10. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu phản tố của bị đơn, về chia tài sản chung và chia thừa kế tài sản đối với thửa đất số 272, diện tích 272m² đo đạc hiện trạng 272,1m²; thửa đất số 124, diện tích 424m² đo đạc hiện trạng 498m² và các tài sản có trên đất, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 319956 ngày 21/12/1990.

11. Về án phí và các chi phí tố tụng khác:

Miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị S. Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị S số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.625.000 (Năm triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn) đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0004354 ngày 24/11/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận.

Ông Nguyễn Văn H phải chịu 3.335.714 (Ba triệu ba trăm ba mươi lăm nghìn bảy trăm mười bốn) đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 6.057.000 (Sáu triệu không trăm năm mươi bảy nghìn) đồng, theo biên lai biên lai thu tạm ứng án phí số 0014764 ngày 21/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận. Ông Nguyễn Văn H đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho ông

Nguyễn Văn H số tiền chênh lệch là 2.721.286 (Hai triệu bảy trăm hai mươi một nghìn hai trăm tám mươi sáu) đồng.

Bà Nguyễn Thị H phải chịu 5.830.844 (Năm triệu tám trăm ba mươi nghìn tám trăm bốn mươi bốn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Ngọc Ch, ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn H1 và ông Nguyễn Văn H3, mỗi người phải chịu 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thúy L, bà Nguyễn Thị Thanh Th, bà Nguyễn Thị Thu N, bà Nguyễn Thị Như Ng, ông Nguyễn Ngọc H2, bà Nguyễn Thị Mỹ L1, ông Võ Văn Ph và Ủy ban nhân dân huyện HTB không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị S thỏa thuận chịu 4.710.000 đồng (Bốn triệu bảy trăm mười nghìn đồng) chi phí định giá tài sản và xem xét tại chỗ, nhưng được trừ số tiền đã nộp tạm ứng lệ phí định giá tài sản và xem xét tại chỗ tại Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc là 4.710.000 đồng (Bốn triệu bảy trăm mười nghìn đồng). Bà Nguyễn Thị S đã nộp đủ tiền chi phí định giá tài sản và xem xét tại chỗ.

Bà Nguyễn Thúy L, bà Nguyễn Thị Thanh Th, bà Nguyễn Thị Thu N, bà Nguyễn Thị Như Ng, ông Nguyễn Ngọc H2, bà Nguyễn Thị Mỹ L1, ông Võ Văn Ph, Ủy ban nhân dân huyện HTB, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn H1, ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn Ch và ông Nguyễn Văn H3 không phải chịu chi phí định giá tài sản và xem xét tại chỗ.

Ngoài ra, bản án còn tuyên quy định về lãi suất chậm trả, về quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 23/5/2018, ông Nguyễn Ngọc Ch kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm.

Ngày 08/6/2018, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận có Quyết định số 218/KN-VKS-P9 kháng nghị phúc thẩm đối với bản án sơ thẩm với các lý do:

1. Bản án sơ thẩm xác định hộ ông Đ1 có 8 nhân khẩu trong khi không có căn cứ chứng minh số người trong hộ.

2. Bản án sơ thẩm xác định di sản thừa kế chia theo pháp luật của ông Đ1 là 1/8 giá trị thửa đất số 286 là 9.066.562,5đ đ, chia cho 14 kỹ phần thừa kế, mỗi kỹ phần trị giá 649.754đ là chưa có căn cứ và không phù hợp với ý chí của ông Đ1 đã xác định trong văn bản phân chia thừa kế.

3. Án sơ thẩm không buộc 5 người con của bà S là bà L, Thủy, Nga, Nguyệt, ông H2 phải chịu án phí là không đúng quy định.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn giữ nguyên yêu cầu phản tố.

Ông Nguyễn Ngọc Ch thay đổi yêu cầu kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xác minh làm rõ các vấn đề sau:

- Xác minh làm rõ nguồn gốc đất tranh chấp;

- Xác định lại tổng số hộ khẩu tại thời điểm giao khoán sản phẩm;
- Giao thửa đất số 286 cho các người con chung của ông Đ1, bà Nh để làm đất hương hỏa;
- Chia thửa đất số 218 cho 09 người, mỗi người 10m chiều ngang mặt đường, gồm: Nguyễn Văn L, Nguyễn Ngọc Ch, Nguyễn Ngọc H2, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Văn H3, Nguyễn Văn H1, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị H.
- Yêu cầu chia thừa kế bằng hiện vật.
- Yêu cầu tính công sức của bà Lương Thị Nh trong khối di sản.
- Giao cho bà Nguyễn Thị H 700 m² ruộng khoán.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận phát biểu việc kiểm sát tuân theo pháp luật trong vụ án:

Thư ký, Thẩm phán, Hội đồng xét xử tiến hành tổ tụng đúng quy định, người tham gia tố tụng chấp hành pháp luật.

Về nội dung: Viện kiểm sát thay đổi nội dung kháng nghị, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng trích công sức đóng góp của bà Nh trong việc tạo tập khối tài chung mà các đương sự có tranh chấp với tỷ lệ từ 5% – 10% và giao một phần diện tích đất thuộc thửa đất số 218, trên đất có mộ của bà Nh và người con của ông H cho các người con của ông Đ1, bà Nh quản lý, sử dụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra, xem xét tại phiên tòa; căn cứ lời khai của đương sự, kết quả tranh luận và đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo thay đổi yêu cầu kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận thay đổi nội dung kháng nghị. Do kháng cáo ban đầu của đương sự là kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm nên Hội đồng xét xử sẽ xem xét tất cả các nội dung thay đổi kháng cáo, kháng nghị.

[2]. Về quyền sử dụng đối với diện tích đất tranh chấp.

Theo Công văn 2643/UBND-NC ngày 24/11/2016 của Ủy ban nhân dân huyện HTB thì diện tích đất tranh chấp tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A319956 ngày 21/12/1990 do Ủy ban nhân dân huyện HTB cấp đứng tên của ông Nguyễn Văn Đ1 có nguồn gốc do HTX/NN2 – Ma Lâm chia cấp bình quân nhân khẩu cho hộ ông Nguyễn Văn Đ1.

Các đương sự trong vụ án có lời khai thống nhất: Diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc do vợ chồng ông Nguyễn Văn Đ1, bà Lương Thị Nh tạo lập. Năm 1970, bà Lương Thị Nh chết, ông Nguyễn Văn Đ1 cưới bà Nguyễn Thị S, ông Đ1 và bà S cùng nhau quản lý, canh tác trên diện tích đất mà ông Đ1, bà Nh tạo lập. Sau đó, đất này đã đưa vào HTX/NN2- Ma Lâm.

Khoản 5 Điều 26 Luật đất đai năm 2013 quy định “*Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã được giao theo quy định của Nhà nước cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam dân*

chủ cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam”. Như vậy, khi đất đã vào hợp tác xã thì thuộc quyền quản lý của Nhà nước và khi hợp tác xã giải thể và Nhà nước giao cho tổ chức, cá nhân nào thì người đó được quyền quản lý, sử dụng, chủ sử dụng đất cũ không được quyền đòi lại.

Văn bản trả lời của UBND huyện HTB đối với 6 thửa đất tranh chấp thống nhất với trình bày của các đương sự và phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là Nghị định 30-HĐBT ngày 23/3/1989 của Hội đồng Bộ trưởng và Thông tư 302/TT-ĐkTK ngày 28/10/1989 của Tổng cục quản lý ruộng đất. Do vậy, bị đơn cho rằng đây là di sản của ông Đ1, bà Nh để lại là không có căn cứ, mà diện tích đất tranh chấp là tài sản chung của các thành viên hộ ông Nguyễn Văn Đ1.

[3]. Về số người trong hộ của ông Nguyễn Văn Đ1 tại thời điểm cấp đất.

Nguyên đơn trình bày hộ ông Đ1 có 8 khẩu, gồm: Ông Nguyễn Văn Đ1, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thúy L, bà Nguyễn Thị Thu N, bà Nguyễn Thị Thanh Th, ông Nguyễn Ngọc H2 và bà Nguyễn Thị Như Ng.

Trình bày nguyên đơn được tất cả các đương sự khác thừa nhận. Theo các đương sự, thì tại thời điểm cấp đất, do 7 người con chung của ông Đ1, bà Nh đã lớn, có gia đình ở riêng nên không có chung hộ khẩu với ông Đ1, chỉ riêng bà H là con út nên có chung hộ khẩu với ông Đ1, bà S và 5 người con chung của ông Đ1, bà S.

Theo ông Ch thì tại di chúc viết tay của ông Nguyễn Văn Đ1 có nội dung: *nhà nước chia cho gia đình ông Đ1 6 khẩu, mỗi khẩu 700 m²*, ông Ch giải thích ông Đ1 ghi 6 khẩu mà không phải 8 khẩu là do trước đó ông Đ1, bà S đã lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 12/02/2007 cho vợ chồng 2 người con là ông Nguyễn Ngọc H2 và bà Nguyễn Thị Thu N, nên còn lại 6 khẩu chưa được chia đất, tổng cộng là 8 khẩu.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 92 về những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh: *Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh.*

Như vậy, đủ căn cứ để xác định tại thời điểm cấp đất, hộ gia đình ông Đ1 gồm có 8 khẩu: Ông Nguyễn Văn Đ1, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thúy L, bà Nguyễn Thị Thu N, bà Nguyễn Thị Thanh Th, ông Nguyễn Ngọc H2 và bà Nguyễn Thị Như Ng.

[4]. Về công sức tạo lập tài sản của bà Lương Thị Nh trong khối tài sản chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận đề nghị tính công sức tạo lập tài sản của bà Lương Thị Nh bằng từ 5% - 10% giá trị diện tích đất tranh chấp và giao cho 8 người con của bà Nh, ông Đ1 cùng sử dụng một phần thửa đất 218 có phần mộ của bà Nh và của con ông H. Những người con của bà Nh, ông Đ1 đồng ý với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

Hội đồng xét xử thấy ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Lương Thị Nh có công sức tạo lập toàn bộ diện tích đất tranh chấp, sau khi bà Nh chết, ông Đ1 và bà S đã quản lý, sử dụng trên diện tích đất mà bà Nh và ông Đ1 đã tạo lập từ trước, không có tạo lập thêm. Do vậy, Hội đồng xét xử nhận thấy cần xem xét công sức tạo lập tài sản của bà Lương Thị Nh để chia cho những người con của bà Nh là phù hợp. Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm tính công sức tạo lập tài sản của bà Lương Thị Nh bằng 10% giá trị tài sản chung, cụ thể: Thửa đất 286 trị giá 72.772.500 đồng; thửa đất 252: trị giá 43.536.000 đồng; thửa đất 209 trị giá 158.823.000 đồng; thửa đất 244 trị giá 174.320.000 đồng; thửa đất 254 trị giá 144.553.500 đồng; thửa đất 218 trị giá 121.928.000 đồng.

Tổng trị giá 06 thửa đất: 715.933.000 đồng.

Công sức tạo lập tài sản của bà Lương Thị Nh = 71.593.300 đồng.

Cấp sơ thẩm chưa trích công sức tạo lập tài sản cho bà Nh trước khi chia tài sản chung, chia di sản thừa kế là chưa đảm bảo quyền lợi của bà Nh và những người con của bà Nh.

Theo quy định của pháp luật, khi bà Nh chết, giá trị công sức mà bà Nh tạo lập tài sản là 71.593.300 đồng sẽ để lại thừa kế cho ông Đ1 và các người con của ông Đ1 và bà Nh, phần ông Đ1 được nhận từ bà Nh sẽ được để lại cho bà S và 13 người con của ông Đ1 (với bà Nh và bà S). Tuy nhiên, các tài sản tranh chấp đã xác định là tài sản chung của ông Đ1 và những người con trong hộ khẩu của ông Đ1, nên không cần thiết phải tính kỹ phần thừa kế như trên mà phần di sản của bà Nh (công sức đóng góp tạo lập tài sản) sẽ giao cho 8 người con của bà Nh và ông Đ1 được hưởng.

[5]. Phần quyền sở hữu của mỗi khẩu trong tổng khối tài sản chung có tranh chấp.

Giá trị 6 thửa đất có tranh chấp sau khi trừ công sức tạo lập của bà Lương Thị Nh, còn lại là 644.339.700đ được chia đều cho 8 khẩu trong hộ của ông Đ1, mỗi khẩu được hưởng 80.542.462đ.

[6]. Về di chúc của ông Nguyễn Văn Đ1 lập ngày 01/02/2008 và chia thừa kế của ông Đ1 theo pháp luật.

Di chúc này được lập thành văn bản và được Ủy ban nhân dân thị trấn ML chứng thực vào ngày 25/02/2008 nên hình thức của di chúc là phù hợp quy định của pháp luật. Về nội dung, vì toàn bộ diện tích đất tranh chấp được cấp theo bình quân nhân khẩu cho 08 khẩu, do đó, ông Nguyễn Văn Đ1 không có quyền tự định đoạt đối với toàn bộ diện tích đất tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A319956, mà chỉ được quyền định đoạt phần tài sản của mình trong khối tài sản chung. Do vậy, di chúc của ông Đ1 có hiệu lực một phần. Ông Đ1 đã thể hiện ý chí để lại tài sản cho bà Nguyễn Thị S và bà Nguyễn Thị Thu N. Bà Nguyễn Thị Thu N đồng ý giao kỹ phần thừa kế được hưởng từ di chúc của ông Đ1 cho bà S và bà S đồng ý. Đây là sự tự nguyện của các đương sự, phù hợp với quy định của pháp luật.

Đối với thửa đất 286, mặc dù ý nguyện của ông Đ1 trong di chúc là không chia thửa đất này, nhưng những người đồng sử dụng thửa đất đều yêu cầu chia theo pháp luật. Phần ông Đ1 trong thửa đất này là 1/8 thửa đất bằng 121,2875m².

Xét thấy đây là đất nông nghiệp, trên đất có tài sản là thanh long của ông H2, nên nếu tách phần của ông Đ1 tại thửa đất này là 121,2875m² thì sẽ không thuận tiện cho việc sử dụng đất của các bên, mặt khác để đi từ ngoài đường vào thửa đất 286 thì phải đi qua vườn thanh long của ông H2. Hơn nữa, các đương sự đều thừa nhận việc cúng giỗ có nơi thờ cúng riêng, nên cấp sơ thẩm chia thửa đất 286 theo pháp luật là có căn cứ.

Chia theo pháp luật đối với thửa đất số 286: Giá trị thửa đất số 286 là 72.772.500 đ, trừ công sức tạo lập của bà Lương Thị Nh là 10%, giá trị còn lại là 65.495.250đ là tài sản chung của 8 khẩu, trong đó phần của ông Đ1 là 1/8 bằng 8.186.906đ. Hàng thừa kế thứ nhất của ông Đ1 có 14 người gồm bà S và 13 người con của ông Đ1 (8 người con với bà Nh và 5 người con vợ bà S), mỗi người được hưởng 584.779đ.

[7]. Về hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 12 tháng 02 năm 2007 giữa ông Nguyễn Văn Đ1, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thúy L, bà Nguyễn Thị Thu N, bà Nguyễn Thị Thanh Th, ông Nguyễn Ngọc H2 và bà Nguyễn Thị Như Ng.

Đối tượng của hợp đồng là quyền sử dụng đất thuộc quyền sử dụng chung của hộ ông Nguyễn Văn Đ1. Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất lập ngày 12/02/2007 giữa ông Nguyễn Văn Đ1, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thúy L, bà Nguyễn Thị Thu N, bà Nguyễn Thị Thanh Th, ông Nguyễn Ngọc H2, bà Nguyễn Thị Như Ng, ông Võ Văn Ph và bà Nguyễn Thị Mỹ L1. Mặc dù bà H không ký vào hợp đồng tặng cho nhưng bà đồng ý nhận giá trị quyền sử dụng đất là đối tượng của hợp đồng. Sau khi lập hợp đồng, thì ông Nguyễn Ngọc H2, bà Nguyễn Thị Mỹ L1, ông Võ Văn Ph và bà Nguyễn Thị Thu N đăng ký quyền sử dụng đất và được Ủy ban nhân dân huyện HTB cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Những người có quyền sử dụng đất đồng ý để ông Nguyễn Ngọc H2, bà Nguyễn Thị Mỹ L1, ông Võ Văn Ph và bà Nguyễn Thị Thu N tiếp tục sử dụng diện tích đất theo hợp đồng đã ký. Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần này.

[8]. Chia di sản và tài sản chung bằng hiện vật.

Đối với thửa đất số 218: Cấp phúc thẩm đã đi xem xét thẩm định tại chỗ, kết quả thể hiện tại thửa đất số 218 có phần diện tích 664,4m², ký hiệu BHK trên diện tích đất này có 02 ngôi mộ xây năm cạnh nhau là mộ của bà Nh và mộ của con ông H, trên đất còn có vườn cà do ông H1 trồng; phần đất này tương đối tách bạch với phần còn lại của thửa 218 (có bờ thửa). Cấp sơ thẩm đã giao toàn bộ diện tích đất tranh chấp cho bà S sử dụng, bao gồm cả diện tích đất có phần mộ nêu trên là chưa phù hợp. Các đương sự là con của ông Đ1, bà S đều có mong muốn được giao đất có phần mộ để có điều kiện thăm nom mồ mả, hương khói cho mẹ, con cháu họ. Xét thấy, ý kiến của các người con ông Đ1 bà Nh là chính đáng, phù hợp với phong tục, tập quán và truyền thống của dân tộc. Do vậy, Hội đồng xét xử sẽ sửa án sơ thẩm, giao phần đất này cho các người con của bà Nh, ông Đ1 được quyền sử dụng như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận.

Tại phiên tòa, ông Ch yêu cầu giao cho anh em ông (con của bà Nh, ông Đ1) sử dụng thửa đất số 286 và giao cho bà H 700m² đất ruộng khoán: Xét thấy,

đối với thửa đất số 286, phần của ông Đ1 được nhận chỉ là 1/8 diện tích thửa đất này là 121,2875m². Thửa đất số 286 là đất nông nghiệp, nếu chia bằng hiện vật như trên thì sẽ không thuận tiện cho người sử dụng đất. Hơn nữa, các người con của ông Đ1, bà Nh đã được giao một phần diện tích thuộc thửa số 218, nên yêu cầu được nhận thửa đất số 286 là không có căn cứ. Tại cấp sơ thẩm, bà H đồng ý giao toàn bộ tài sản là quyền sử dụng đất mà bà được chia tài sản chung, được nhận thừa kế cho bà S quản lý, sử dụng, bà H đồng ý nhận giá trị bằng tiền do bà S hoàn lại, sau khi xét xử sơ thẩm bà H không kháng cáo, do vậy ông Ch kháng cáo yêu cầu giao cho bà H 700m² ruộng khoán là không có cơ sở chấp nhận.

Các thửa đất tranh chấp nêu trên là tài sản chung của bà S, ông Đ1, bà H và 5 người con của ông Đ1, bà S. Các con của bà S đều nhường quyền thừa kế và quyền sử dụng tài sản chung cho bà S, bà H cũng đồng ý giao tài sản bằng hiện vật cho bà S và bà đồng ý nhận giá trị kỷ phần thừa kế và tài sản chung được chia bằng tiền. Do vậy, ngoài một phần thửa đất số 218, diện tích 664,4m² giao cho các con của ông Đ1 với bà Nh, toàn bộ diện tích đất còn lại giao cho bà S quản lý, sử dụng là có căn cứ.

[9]. Hoàn lại bằng tiền.

Giá trị 6 thửa đất có tranh chấp sau khi trừ công sức tạo lập của bà Lương Thị Nh, còn lại là 644.339.700đ được chia đều cho 8 khẩu trong hộ của ông Đ1, mỗi khẩu được hưởng 80.542.462đ. Bà H đồng ý giao toàn bộ ruộng đất được chia cho bà S và đồng ý để bà S hoàn lại giá trị tài sản bằng tiền. Do vậy, bà S có trách nhiệm hoàn lại cho bà H số tiền 80.542.462đ.

Các con của bà Nh với ông Đ1 hưởng di sản của bà Nh để lại là 71.593.300 đồng; được giao một phần thửa đất số 218 diện tích 664,4m² trị giá 53.152.000đ, số tiền chênh lệch là 18.441.300đ. Bà S có trách nhiệm hoàn trả cho các con của ông Đ1, bà Nh, mỗi người là $18.441.300\text{đ}/8 = 2.305.162\text{đ}$.

Các con của ông Đ1, bà Nh được hưởng thừa kế theo pháp luật của ông Đ1 tại thửa đất số 286: Giá trị thửa đất là 72.772.500 đ, sau khi trừ 10% công sức tạo lập của bà Nh, giá trị còn lại là 65.495.250đ, phần của ông Đ1 trong khối tài sản chung là $65.495.250\text{đ}/8 = 8.186.906\text{đ}$; mỗi kỷ phần thừa kế được hưởng $8.186.906\text{đ}/4 = 584.779\text{đ}$. Bà S có trách nhiệm hoàn lại cho mỗi người con của ông Đ1 với bà Nh là 584.779đ.

Tổng cộng hai khoản trên, bà S phải hoàn lại cho các con của ông Đ1 với bà Nh mỗi người số tiền 2.889.941đ.

[10]. Về án phí

Theo quy định tại Điều 12, nghị quyết 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, điểm a, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia, được hưởng. Trong vụ án này, bà Nguyễn Thúy L, bà Nguyễn Thị Thanh Th, bà Nguyễn Thị Thu N, bà Nguyễn Thị Như Ng, ông Nguyễn Ngọc H2 được chia phần thừa kế trong khối di sản của ông Đ1 để lại, tuy nhiên, họ đã nhường kỷ phần thừa kế của mình cho bà Nguyễn Thị S. Theo các

quy định của pháp luật về án phí nêu trên, bà Nguyễn Thị S phải chịu án phí đối với các kỹ phần thừa kế mà các con bà đã nhường cho bà. Tuy nhiên, bà Nguyễn Thị S là người cao tuổi thuộc đối tượng được miễn án phí theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326. Tòa án cấp sơ thẩm không buộc bà S cũng như các ông bà L, Thủy, Nga, Nguyệt, Huân phải chịu án phí là đúng quy định.

Ông Nguyễn Văn H phải chịu án dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với yêu cầu hủy di chúc và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và án phí có giá ngạch đối với yêu cầu chia di sản của bà Lương Thị Nh không được chấp nhận và án phí dân sự sơ thẩm đối với kỹ phần thừa kế được chia.

Ông Nguyễn Văn H1, Nguyễn Ngọc Ch, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Văn L1, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn H3, Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với kỹ phần thừa kế được chia; bà H chịu án phí dân sự đối với số tiền là tài sản chung được nhận.

Bà Nguyễn Thị S tự nguyện chịu toàn bộ chi phí định giá, thẩm định tại chỗ tại cấp sơ thẩm. Ông Nguyễn Ngọc Ch tự nguyện chịu toàn bộ chi phí thẩm định tại chỗ tại cấp phúc thẩm.

Người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Với các nhận định trên,

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự,

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp nhận nội dung thay đổi kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận và một phần kháng cáo của ông Nguyễn Ngọc Ch.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2018/DS-ST ngày 09/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc.

Áp dụng:

Khoản 5, Khoản 14 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a, c Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 108, Điều 224, Điều 631, Điều 632, Điều 633, Điều 634, Điều 635, Điều 646, Điều 648, Điều 649, Điều 650, Điều 667, Điều 674, Điều 675, Điều 676, Điều 684, Điều 685, Điều 688, Điều 733, Điều 734, Điều 735 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Điều 5, Điều 95, Điều 99, Điều 100, Điều 166, Điều 167, Khoản 1 Điều 179, Khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai;

Khoản 7 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án ngày 27/02/2009; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S và một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn H về chia thừa kế và chia tài sản chung.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn H về yêu cầu hủy di chúc do ông Nguyễn Văn Đ1 lập ngày 01/02/2008; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 043117 đứng tên hộ ông Võ Văn Ph và bà Nguyễn Thị Thu N do Ủy ban nhân dân huyện HTB cấp ngày 10/8/2007; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 040609 và số AI 040610 đứng tên hộ ông Nguyễn Ngọc H2 và bà Nguyễn Thị Mỹ L1 do Ủy ban nhân dân huyện HTB cấp cùng ngày 06/4/2007; chia thừa kế theo pháp luật cho những người thừa kế của bà Lương Thị Nh $\frac{1}{2}$ tài sản ở thửa đất số 252/544m²; số 209/1.592m²; số 244/3.856m²; số 254/2.852m² và số 218/1.582m² thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 319956 ngày 21/12/1990.

1. Xác định thửa đất số 286/864m² hiện trạng 970,3m²; thửa đất số 252/544m² hiện trạng 544,2m²; thửa đất số 209/1.592m² hiện trạng 1.764,7m²; thửa đất số 244/3.856m² hiện trạng 2.179m²; thửa đất số 254/2.852m² hiện trạng 2.223,9m² và thửa đất số 218/1.582m² hiện trạng 1.524,1m², tọa lạc tại thôn TH, thị trấn ML, huyện HTB theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 319956 ngày 21/12/1990 do Ủy ban nhân dân huyện HTB cấp đứng tên ông Nguyễn Văn Đ1 thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Văn Đ1, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thúy L, bà Nguyễn Thị Thu N, bà Nguyễn Thị Thanh Th, ông Nguyễn Ngọc H2 và bà Nguyễn Thị Như Ng. Tổng trị giá diện tích đất trên là 715.933.000 đồng, trong đó có phần công sức tạo lập tài sản của bà Lương Thị Nh.

Tính công sức cho bà Lương Thị Nh trong việc tạo lập tài sản bằng 10% giá trị tài sản tranh chấp là 71.593.000 đồng. Giá trị tài sản còn lại là 644.339.000đ thuộc quyền sở hữu của ông Nguyễn Văn Đ1, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thúy L, bà Nguyễn Thị Thu N, bà Nguyễn Thị Thanh Th, ông Nguyễn Ngọc H2 và bà Nguyễn Thị Như Ng.

Chia tài sản chung bằng tiền:

- Di sản của ông Nguyễn Văn Đ1 là: 80.542.375đ.
- Bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thúy L, bà Nguyễn Thị Thu N, bà Nguyễn Thị Thanh Th, ông Nguyễn Ngọc H2, bà Nguyễn Thị Như Ng, bà Nguyễn Thị S mỗi người được nhận: 80.542.375đ.
- Công nhận sự thỏa thuận của bà Nguyễn Thúy L, bà Nguyễn Thị Thu N, bà Nguyễn Thị Thanh Th, ông Nguyễn Ngọc H2 và bà Nguyễn Thị Như Ng để cho bà Nguyễn Thị S được hưởng phần tài sản được chia. Bà Nguyễn Thị S được nhận tổng cộng là 483.254.775đ.

2. Chia di sản thừa kế theo di chúc của ông Nguyễn Văn Đ1 bằng tiền đối với các thửa đất 252, 209, 244, 254, 218.

Công nhận một phần bản di chúc ngày 01/02/2008 do ông Nguyễn Văn Đ1 lập để lại tài sản cho bà Nguyễn Thị S và Nguyễn Thị Thu Nga.

Công nhận sự thỏa thuận của bà Nguyễn Thị Thu N cho bà Nguyễn Thị S ký phần thừa kế được hưởng theo di chúc.

Bà Nguyễn Thị S được nhận thừa kế của ông Nguyễn Văn Đ1 là 1/8 giá trị các thửa đất 252, 209, 244, 254, 218 sau khi trừ công sức tạo lập tài sản của bà Lương Thị Nh, giá trị tài sản còn lại là: 72.355.556 đ.

3. Chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn Đ1 theo pháp luật đối với thửa đất số 286.

Xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn Đ1 bao gồm 14 người: Ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Ngọc Ch, ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn H1, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn H3, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thúy L, bà Nguyễn Thị Thu N, bà Nguyễn Thị Thanh Th, ông Nguyễn Ngọc H2, bà Nguyễn Thị Như Ng và bà Nguyễn Thị S.

Xác định phần di sản của ông Nguyễn Văn Đ1 tại thửa đất số 286 là 8.186.906 đ. Ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Ngọc Ch, ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn H1, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn H3, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thúy L, bà Nguyễn Thị Thu N, bà Nguyễn Thị Thanh Th, ông Nguyễn Ngọc H2, bà Nguyễn Thị Như Ng và bà Nguyễn Thị S mỗi người được chia 584.779 đ.

Công nhận sự thỏa thuận của bà Nguyễn Thúy L, bà Nguyễn Thị Thu N, bà Nguyễn Thị Thanh Th, ông Nguyễn Ngọc H2, bà Nguyễn Thị Như Ng để cho bà Nguyễn Thị S được hưởng kỷ phần thừa kế. Bà Nguyễn Thị S được nhận giá trị tài sản là 3.508.674 đ.

4. Phần công sức tạo lập tài sản của bà Lương Thị Nh là 71.593.300 đồng giao cho 8 người con của ông Đ1, bà Nh là ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Ngọc Ch, ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn H1, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn H3, bà Nguyễn Thị H.

5. Chia bằng hiện vật.

- Giao cho bà Nguyễn Thị S được quyền sử dụng thửa đất số 286/864m² hiện trạng 970,3m²; thửa đất số 252/544m² hiện trạng 544,2m²; thửa đất số 209/1.592m² hiện trạng 1.764,7m²; thửa đất số 244/3.856m² hiện trạng 2.179m²; thửa đất số 254/2.852m² hiện trạng 2.223,9m² và một phần thửa đất số 218, ký hiệu ODT (liền kề với diện tích 664,4m², ký hiệu BHK) diện tích 859,7m², tọa lạc tại thôn TH, thị trấn ML, huyện HTB theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 319956 ngày 21/12/1990 do Ủy ban nhân dân huyện HTB cấp đứng tên ông Nguyễn Văn Đ1, trị giá 662.781.000 đ.

- Giao cho ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Ngọc Ch, ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn H1, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn H3, bà Nguyễn Thị H được quyền sử dụng một phần thửa đất số 218, ký hiệu BHK (liền kề với diện tích 859,7m² thuộc thửa số 218 giao cho bà Nguyễn Thị S) có diện tích 664,4m², Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 319956 ngày 21/12/1990 do Ủy ban nhân dân huyện HTB cấp đứng tên ông Nguyễn Văn Đ1, trị giá 53.152.000đ.

Bà Nguyễn Thị S và các ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Ngọc Ch, ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn H1, ông Nguyễn Văn H,

ông Nguyễn Văn H3, bà Nguyễn Thị H có trách nhiệm đăng ký quyền sử dụng đất với cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với các diện tích đất được giao.

(Kèm trích đo bản đồ vị trí các thửa đất ngày 18/3/2016).

6. Hoàn lại bằng tiền.

- Bà Nguyễn Thị S phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị H số tiền 83.432.404 đ.

- Bà Nguyễn Thị S phải thanh toán cho ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Ngọc Ch, ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn H1, ông Nguyễn Văn H và ông Nguyễn Văn H3 mỗi người số tiền 2.889.942đ.

7. Ông Nguyễn Ngọc H2 và bà Nguyễn Thị Mỹ L1 được quyền tiếp tục sử dụng thửa số 296, diện tích 235m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 040610 ngày 06/4/2007 và thửa đất số 489/762,4m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 774476 ngày 04/7/2014 do Ủy ban nhân dân huyện HTB cấp đứng tên hộ ông Nguyễn Ngọc H2 và bà Nguyễn Thị Mỹ L1.

Ông Nguyễn Ngọc H2 và bà Nguyễn Thị Mỹ L1 có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị H số tiền 8.544.500 đồng.

Ông Võ Văn Ph và bà Nguyễn Thị Thu N được quyền tiếp tục sử dụng thửa đất số 406/1.793m² đo đạc hiện trạng 1.793,1m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 043117 ngày 10/8/2007 do Ủy ban nhân dân huyện HTB cấp đứng tên hộ ông Võ Văn Ph và bà Nguyễn Thị Thu N.

Ông Võ Văn Ph và bà Nguyễn Thị Thu N có nghĩa vụ đăng ký biến động đất đai đối với thửa đất số 406/1.793m² đo đạc hiện trạng 1.793,1m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 043117 ngày 10/8/2007 với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Diện tích đất ông Võ Văn Ph và bà Nguyễn Thị Thu N đăng ký có trích đo bản đồ vị trí khu đất tranh chấp ngày 18/3/2016 kèm theo.

- Ông Võ Văn Ph và bà Nguyễn Thị Thu N có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị H số tiền 17.931.000 đồng.

8. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu phản tố của bị đơn về chia tài sản chung và chia thừa kế tài sản đối với thửa đất số 272, diện tích 272m² đo đạc hiện trạng 272,1m²; thửa đất số 124, diện tích 424m² đo đạc hiện trạng 498m² và các tài sản có trên đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 319956 ngày 21/12/1990.

9. Về án phí và các chi phí tố tụng khác.

Miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị S. Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị S số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.625.000 đ, theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0004354 ngày 24/11/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận.

Ông Nguyễn Văn H phải chịu 3.840.865 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 6.057.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0014764 ngày 21/11/2017 của Chi cục Thi hành án

dân sự huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận. Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn H số tiền chênh lệch là 2.216.135 đồng.

Bà Nguyễn Thị H phải chịu 5.827.595 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Ngọc Ch, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Văn H3, Nguyễn Văn H1, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị H mỗi người phải chịu 476.697 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Ngọc Ch không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho ông Ch 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại biên lai số 0015226 ngày 23/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hàm Thuận Bắc.

Bà Nguyễn Thị S tự nguyện chịu 4.710.000 đồng chi phí định giá tài sản và xem xét tại chỗ tại cấp sơ thẩm. Bà S đã nộp đủ.

Ông Nguyễn Ngọc Ch tự nguyện chịu 1.500.000đ chi phí định giá tài sản và xem xét tại chỗ tại cấp phúc thẩm. Ông Ch đã nộp đủ.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền chậm trả theo mức lãi suất 20%/năm nếu có thỏa thuận và 10%/năm nếu không có thỏa thuận tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 02 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án dân sự, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án, theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 22/02/2019.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- TAND huyện Hàm Thuận Bắc;
- THADS huyện Hàm Thuận Bắc;
- Tổ HCTP;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Văn Quản

